PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VÀ TÌNH TRẠNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN Ở VIỆT NAM

ĐÀO THỊ MINH HƯƠNG*

1. Môi trường và phát triển con người

Môi trường tự nhiên có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại của con người, nhưng đồng thời cũng chịu những tác động to lớn từ chính quá trình phát triển con người. Mối quan hệ giữa con người và môi trường thể hiện qua các kênh tương tác sau đây. Thứ nhất, môi trường là nguồn cung cấp các thành tố cơ bản cho hoạt động sống của con người, là dưỡng khí, nước, protein và khoáng chất, đồng thời là nơi tiếp nhận các sản phẩm từ quá trình trao đổi chất trực tiếp từ con người. Thứ hai, môi trường cung cấp các nguồn lực kinh tế như đất đai, tài nguyên, nước, năng lượng, v.v…, đồng thời tiếp nhận các phế thải kinh tế. Thứ ba, môi trường là nguồn thông tin và nguồn cảm hứng vô tận cho hoạt động nhận thức và sáng tạo nghệ thuật của con người, đồng thời là đối tượng của hoạt động nghiên cứu và thẩm mĩ. Rõ ràng, từ góc độ tương tác với môi trường, phát triển con người là một quá trình đa chiều cạnh dựa trên sự trao đổi vật chất, năng lượng và thông tin, trong đó: 1) sự phát triển theo mỗi chiều cạnh phụ thuộc không chỉ vào nhu cầu thụ hưởng của con người (giới hạn bởi năng lực khai thác), mà còn vào khả năng cung cấp và hấp thụ môi trường; 2) sự phát triển diễn ra không đồng đều giữa các chiều cạnh khác và có sự phụ thuộc phi tuyến giữa các chiều cạnh đó. (Đào Minh Hương, Đặng Xuân Thanh, 2005)

Sự phát triển con người theo chiều cạnh thứ nhất, tức là hoạt động sống trực tiếp của con người, bị hạn chế bởi chính khả năng trao đổi chất mang tính tiến

* TS. Viện Nghiên cứu Con người.

hóa sinh học của cơ thể con người với môi trường sinh thái. Do đó, vấn đề dân số và cân bằng sinh thái là những yếu tố quyết định sự phát triển theo chiều cạnh này. Tại nhiều quốc gia, bùng nổ dân số và đô thị hóa từ một phía, và tình trạng thiếu đầu tư vào cơ sở hạ tầng từ một phía khác dẫn đến việc môi trường sinh thái không được hỗ trợ, củng cố trở nên quá tải do không thể tiếp nhận, luân chuyển, phân hủy, tái sinh kịp khối lượng chất thải (dưới cả 3 dạng khí, lỏng, rắn) quá lớn từ hoạt động sống của cộng đồng dân cư đông đúc. Sự tích tụ các chất thải trong môi trường không khí, nước và đất hay còn gọi là tình trạng ô nhiễm môi trường sinh thái là mức độ đầu tiên của mất cân bằng môi trường.

Sự phát triển con người theo chiều cạnh thứ hai – các hoạt động kinh tế phụ thuộc vào trình độ phát triển của nền kinh tế, cũng như khả năng của môi trường tự nhiên cung cấp các nguồn tài nguyên và hấp thụ các phế thải kinh tế. Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa làm bùng nổ hoạt động kinh tế theo hàm số mũ. Điều này tất yếu kéo theo sự tăng lên theo hàm số mũ của hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên từ một phía, và xả thải phế liệu công nghiệp vào môi trường tự nhiên từ một phía khác. Trong khi đó, việc chạy theo hiệu quả kinh tế thuần túy thường dẫn đến sự tiết giảm tối đa đầu tư vào các công nghệ sản xuất sạch, cũng như các hệ thống lọc và tẩy rửa các chất thải công nghiệp trước khi đưa vào môi trường. Hậu quả là không chỉ cân bằng môi trường sinh thái bị phá vỡ do tình trạng ô nhiễm ngày càng nặng nề, mà xảy ra quá trình thay đổi ồ ạt các kết cấu bên trong của môi trường sinh thái, cái được gọi là suy thoái môi sinh – mức độ mất cân bằng môi sinh cao hơn. Các biểu hiện của mất cân bằng này như suy kiệt tài nguyên đất, nước, rừng, suy kiệt đa dạng sinh học, bùng phát các đại dịch mới như SARS, cúm gia cầm lây lan sang người,… ngày càng trở nên trầm trọng.

Khi làn sóng công nghiệp hóa đạt đến quy mô toàn cầu, thì không chỉ cân bằng môi trường sinh thái bị phá vỡ mà cân bằng môi trường tự nhiên rộng lớn hơn cũng bị ô nhiễm và suy thoái do các quá trình sinh – địa – hóa nền tảng bị đảo lộn. Tình trạng biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay với sự bùng phát đột biến và tàn khốc của thiên tai và nguy cơ khủng hoảng do nước biển dâng cao chính là biểu hiện rõ ràng của những mất cân bằng này. Trong mối quan hệ với môi trường, rõ ràng đã diễn ra sự phát triển thiên lệch thái quá theo chiều cạnh kinh tế, trong khi theo chiều cạnh nhận thức và thẩm mỹ dường như không có sự phát triển tương xứng. Không những thế, văn hóa tiêu dùng đại chúng lại dẫn dắt xu hướng tư duy và thẩm mĩ mang nặng tính trọng thương (mercantilism), coi nhẹ các giá trị về tự nhiên. Các cảnh quan, di sản thiên nhiên thường bị khai thác quá mức từ góc độ kinh doanh mà không có sự đầu tư bảo tồn và tôn tạo cần thiết, dẫn đến bị xuống cấp, hủy hoại. Đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và triển khai về bảo vệ môi trường không thấm tháp gì so với đầu tư cho sản xuất, kinh doanh, còn các phong trào về môi trường chưa có tiếng nói và ảnh hưởng to lớn như các tập đoàn kinh tế.

Ô nhiễm, suy thoái, khủng hoảng môi trường sinh thái và môi trường tự nhiên do quá trình phát triển mất cân đối của con người đang trở thành những rào cản lớn đối với sự phát triển của chính con người – được hiểu như quá trình không ngừng mở rộng cơ hội và năng lực lựa chọn cho con người, tức là mở rộng tự do thực sự của con người (Sen Amartia K.2002). Thứ nhất, sức khỏe con người bị đe dọa trực tiếp do tình trạng nhiễm bẩn không khí, đất, nước, thực phẩm. Thứ hai, suy thoái môi trường làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên tái sinh nuôi sống con người như biển, sông, hồ, đất màu, rừng, v.v… Thứ ba, bất bình đẳng xã hội gia tăng do những doanh nghiệp gây ô nhiễm tạo ra chi phí kéo theo về bệnh tật, giảm thu nhập lên những người khác, đặc biệt là những người nghèo. Thứ tư, khủng hoảng môi trường, thiên tai bùng phát, biến đổi khí hậu đe dọa an ninh con người.

Để phá vỡ vòng luẩn quẩn trên cần thay đổi mô thức phát triển nhằm tiến tới các hoạt động thân thiện với môi trường. Khâu đột phá đầu tiên là đấu tranh chống tình trạng gây ô nhiễm môi trường tràn lan.

2. Hiện trạng ô nhiễm môi trường và tác động đến phát triển con người ở Việt Nam

Về mặt kỹ thuật, ô nhiễm môi trường được hiểu như việc đưa vào môi trường các dạng khí, lỏng, rắn không tuân thủ các quy định về môi trường.

2.1. Ô nhiễm nước

Ở Việt Nam, ô nhiễm nước bao gồm cả nước mặt và nước ngầm đang trở thành vấn đề báo động. Hầu hết các thành phố, khu dân cư, các khu vực sản xuất nông, công nghiệp lớn đều có xu hướng phân bổ gần các nguồn nước như sông, biển, ao hồ để khai thác cấp nước, vừa tận dụng nước mặt cho giao thông vận tải, vừa xả thải trực tiếp vào nguồn nước. Nhiều cơ sở sản xuất còn đóng xen kẽ với các khu dân cư nên mức độ ảnh hưởng đến đời sống càng cao. Đa số các ngành công nghiệp chủ chốt hiện nay ở Việt Nam như khai thác khoáng sản, sản xuất thép, phân bón, hóa chất, gỗ, giấy, đóng tàu, … đều lạc hậu về công nghệ 30-40 năm so với trình độ thế giới nên có tải lượng ô nhiễm nước cao và hàm lượng các chất thải độc hại lớn. Trong khi đó, 4,26% lượng nước thải công nghiệp được xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường, 71% rác thải sinh hoạt đô thị được thu gom. Phần lớn việc chọn lấp các chất thải rắn không đúng quy định dẫn đến việc rò rỉ các chất độc hại thấm xuống tầng nước ngầm (Việt Nam thực hiện Mục tiêu Thiên niên kỷ, 2005).

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, hiện có đến 80% các khu công nghiệp (KCN) đang vi phạm các quy định về môi trường, trong đó 90% các cơ sở sản xuất hoặc hoàn toàn không có hệ thống xử lý nước thải, hoặc có nhưng không đúng yêu cầu. Trong số gần 2000 làng nghề, có đến hơn 1400 nghề ô nhiễm môi trường ở các cấp độ khác nhau.

2.2. Ô nhiễm đất

Trung bình hàng năm ở Việt Nam có hơn 15 triệu tấn chất thải rắn phát sinh, trong đó 80% là chất thải sinh hoạt và gần 20% là chất thải công nghiệp. Theo

báo cáo năm 2008 của Ngân hàng Thế giới, có hai khu vực ô nhiễm đất chính: khu vực miền Nam gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Bình Dương; khu vực miền Bắc gồm Hà Nội và các tỉnh Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Giang. Trong gần 100 bãi rác đô thị trong cả nước, chỉ có 20% đúng quy cách. Sản xuất phân bón hiện chiếm khoảng 81% tải lượng ô nhiễm đất. Ngoài ra, các ngành công nghiệp như luyện kim, hóa chất, ngành chế biến thủy sản, đóng tàu,… cũng xả ra các loại bùn thải, các chất thải lỏng, kim loại và chất thải rắn gây ô nhiễm đất có độc tính cao. Một số khảo sát gần đây cho thấy, hàm lượng kim loại nặng trong đất gần các khu công nghiệp đã tăng lên trong những năm gần đây, ví dụ tại cụm công nghiệp Phước Long, hàm lượng Cr cao gấp 15 lần so với tiêu chuẩn, Cd cao hơn từ 1,5-5 lần.

2.3. Ô nhiễm không khí

Mức độ ô nhiễm không được tính bằng giá trị trung bình của các chất gây ô nhiễm thải vào không khí như CO_2, CH_4, SO_2, NO_2, các chất hữu cơ bay hơi, bụi lơ lửng, các hóa chất và kim loại, v.v… Theo đánh giá của Chương trình môi trường Liên hợp quốc, môi trường không khí ở hầu hết các đô thị và khu công nghiệp đều trong tình trạng ô nhiễm nặng nề, nồng độ bụi vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 1,3 đến 3 lần, cá biệt có nơi gấp 10-20 lần. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu châu Á về mức độ bụi bẩn trong không khí. Các nhà máy phân bón, hóa chất, cơ khí, luyện kim, xi măng, nhiệt điện, các ngành nghề, v.v… có mức độ ô nhiễm không khí rất cao (Ngân hàng Thế giới, 2008). Kết quả điều tra năm 2008 của Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương cũng cho thấy, tại 275 doanh nghiệp thuộc ngành hoá chất, cơ khí, luyện kim và vật liệu xây dựng, 23% số cơ sở này có nồng độ các chất khí thải từ 1,5 đến 50 lần.

2.4. Tác động của tình trạng ô nhiễm đến phát triển con người ở Việt Nam

Hầu như chưa có nghiên cứu cụ thể nào đánh giá mức độ tổn hại do tình trạng ô nhiễm môi trường gây ra đối với thu nhập của các tầng lớp nhân dân. Tuy nhiên có thể thấy, nhóm người nghèo nhìn chung cũng phụ thuộc nhiều vào nguồn tài nguyên thiên nhiên do sinh kế chủ yếu dựa vào trồng trọt quy mô gia đình và chài lưới. Khi chất lượng đất, nước giảm đi do ô nhiễm, chất lượng cuộc sống của họ cũng vì thế mà giảm theo. Hơn thế nữa, sự tích tụ các chất độc hại, các kim loại nặng trong đất sẽ làm tăng hàm lượng các nguyên tố có hại trong vật nuôi, cây trồng, gián tiếp gây ảnh hưởng đến sức khỏe người ăn. Bên cạnh đó, hệ thống hạ tầng kém phát triển ở các khu vực nông thôn và miền núi không cho phép người nghèo có cơ hội tiếp cận đầy đủ các dịch vụ nước sạch, y tế, do đó càng khó khăn trong việc bảo vệ sức khoẻ trước ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, phương thức nuôi trồng quảng canh theo phong trào tại nhiều địa phương, ví dụ nuôi tôm ở Cà Mau, sau một thời gian phát đạt thường dẫn đến hậu quả ô nhiễm đất và nước trầm trọng, không thể tiếp tục canh tác.

Ô nhiễm môi trường ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ con người. Theo đánh giá của WHO (WHO, 2002), Việt Nam là một trong những khu vực có tỷ lệ

dân mắc bệnh và tử vong do ô nhiễm không khí trong nhà thuộc nhóm cao nhất thế giới. Theo thống kê y tế hàng năm, ba loại bệnh có tỷ lệ mắc cao nhất ở Việt Nam là viêm phổi, viêm họng/amidan, viêm phế quản/tiểu phế quản cấp đều có liên quan đến chất lượng không khí.

Bảng 1. Tình hình mắc một số bệnh liên quan đến ô nhiễm không khí

Năm	Viêm phổi		Viêm họng và amidan		Viêm phế quản và tiểu phế quản	
	(1)	(2)	(1)	(2)	(1)	(2)
2001	354,14	Không	293,47	3	251,46	4
2002	297,83	1	251,39	2	214,82	3
2003	355,86	2	275,70	Không	238,64	3
2004	326,83	1	306,61	2	265,34	3
2005	415,09	1	309,40	2	305,51	3

Nguồn: Niên giám thống kê y tế. Trong đó (1) là tỷ lệ mắc trên 100.000 dân; (2) là xếp hạng trong danh mục bệnh có tỷ lệ mắc cao nhất trong năm

Ô nhiễm nước là nguyên nhân gây ra các bệnh như tiêu chảy, lỵ trực trùng, tả, thương hàn, viêm gan A, giun sán. Các bệnh này gây suy dinh dưỡng, làm thiếu máu, thiếu sắt, gây kém phát triển, tử vong, nhất là ở trẻ em. Theo đánh giá của Bộ Y tế, 88% trường hợp tiêu chảy là do thiếu nước sạch, vệ sinh môi trường kém. Việc sử dụng nước bị ô nhiễm hiện nay là nguyên nhân chính gây tỷ lệ tử vong cao ở trẻ em Việt Nam. Đặc biệt nghiêm trọng là đã xảy ra hàng loạt trường hợp "làng ung thư", "làng quái thai", "làng chim cánh cụt", "xóm người điên",… nằm gần các khu công nghiệp gây ô nhiễm.

Bảng 2. Tỷ lệ mắc một số bệnh liên quan đến nước

Loại bệnh	Tỷ lệ mắc/100.000 dân				
	2001	2002	2003	2004	2005
Tả	0,02	0,4	0,42	0,08	0
Lỵ trực trùng	64,81	57,33	54,04	53,47	25,26
Tiêu chảy	1392,17	1332,4	1201,75	1124,96	1095,61
Thương hàn	12,45	8,89	7,35	5,19	5,56
Sốt rét	327,62	232,68	203,54	156,79	119,44

Nguồn: Niên giám thống kê Y tế.

3. Kiểm soát ô nhiễm từ góc độ phát triển con người ở Việt Nam

Rõ ràng là để thực hiện mục tiêu phát triển con người, không thể không tiến hành kiểm soát ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, các biện pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường phải đáp ứng 3 tiêu chí: 1) Có chi phí vừa phải; 2) Công bằng, nghiêm minh, đảm bảo sức khoẻ và sinh kế cho nhân dân; 3) Đảm bảo tăng trưởng về kinh tế. Đối với Việt Nam, ưu tiên đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, trong giai đoạn hiện nay mà khâu then chốt vẫn là duy trì nhịp độ tăng trưởng nhanh và bền vững đặt ra yêu cầu quan trọng đối với vấn đề kiểm soát ô nhiễm là không được làm phương hại tới môi trường đầu tư thông thoáng.

Hệ thống thể chế hiện hành về bảo vệ môi trường của Việt Nam gồm: Luật Bảo vệ môi trường 1993, Luật Bảo vệ môi trường 2005, Chỉ thị 36-CT/TW, Nghị quyết 41-NQ/TW của Đảng, nhiều nghị định, nghị quyết của Chính phủ, thông tư của các bộ, ngành. Hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường được thành lập và phát triển từ Trung ương tới địa phương đứng đầu là Bộ Tài nguyên và Môi trường. Từ năm 1994, báo cáo hiện trạng môi trường thường được thực hiện định kỳ hàng năm và đồng bộ tại các cấp. Đã thành lập Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (VEF). Ngân sách cho công tác bảo vệ môi trường hiện chiếm trên 1% tổng chi ngân sách thường xuyên, ngoài ra còn có các chương trình mục tiêu quốc gia như "Phủ xanh đất trống đồi trọc", "Chiến lược về nước và vệ sinh môi trường", "Chống biến đổi khí hậu", "Kế hoạch hành động quốc gia về đa dạng sinh học". Trên thực tế, hệ thống thể chế này vừa chưa đầy đủ, vừa chưa đáp ứng được 3 tiêu chí kể trên.

3.1. Kiểm soát nhà nước trực tiếp về ô nhiễm môi trường

Kiểm soát trực tiếp của Nhà nước đối với vấn đề ô nhiễm môi trường thể hiện ở quyền đề ra các tiêu chuẩn về môi trường, giám sát mức độ ô nhiễm môi trường bằng các thiết bị tiêu chuẩn, đình chỉ hoặc đóng cửa các cơ sở gây ô nhiễm trong trường hợp cần thiết. Việt Nam đã xây dựng được hệ thống tiêu chuẩn để đánh giá mức độ ô nhiễm, tuy chỉ mới cho một số ngành quan trọng. Mặc dù việc giám sát được tiến hành cả thường xuyên và đột xuất đã phát hiện nhiều vụ gây ô nhiễm nghiêm trọng, nhưng pháp luật về môi trường hiện hành, đặc biệt là Luật Bảo vệ môi trường, chưa thực sự tương thích với Luật Doanh nghiệp, Luật Hình sự, do đó hầu như không thể xử lý mạnh mẽ ngay cả trường hợp gây ô nhiễm có hệ thống. Các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường thường gặp khó khăn trong giám sát và xử lý các hoạt động gây ô nhiễm của các doanh nghiệp nhà nước và các tập đoàn kinh tế nhà nước và các tổng công ty lớn, do đó tính công bằng trong kiểm soát ô nhiễm không được đảm bảo. Bản thân hiệu lực của công tác kiểm soát ô nhiễm trực tiếp không cao do các cơ sở kinh tế gây ô nhiễm luôn tìm cách "lách luật", thậm chí các hình thức hối lộ.

3.2. Kiểm soát nhà nước gián tiếp về ô nhiễm môi trường

Cho đến nay, Luật Thuế môi trường (bao gồm thuế ô nhiễm, thuế đầu vào, thuế sản phẩm, thuế phân biệt, thuế sử dụng đất khác nhau, thuế đầu tư khuyến

khích) của Việt Nam vẫn đang trong quá trình xây dựng (Nguyễn Thế Chinh, 2006). Do vậy, người gây ô nhiễm chưa bị buộc phải có trách nhiệm đền bù thiệt hại cho môi trường bằng tiền thông qua việc nộp thuế, còn nhà nước thiếu công cụ điều tiết, kiểm soát ô nhiễm hữu hiệu vừa tạo sức ép làm thay đổi hành vi của các hộ gây ô nhiễm, vừa tăng nguồn thu ngân sách để chi phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường (Ansen M. Sharp, Charles A. Register, Paul W. Grimes, 2005).

Hiện chỉ áp dụng các loại phí môi trường bao gồm phí nước thải, phí rác thải đô thị và phí khí thải. Phí nước thải được ban hành trên cơ sở Nghị định 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 được áp dụng từ ngày 1/1/2004, bao gồm phí nước thải sinh hoạt theo tỷ lệ phần trăm giá bán $1m^3$ nước sạch, nhưng tối đa không quá 10% của giá bán nước sạch (chưa kể VAT). Mức thu phí này đối với nước thải công nghiệp được tính theo các chất gây ô nhiễm, có hai mức và tối thiểu tối đa. Năm 2004, cả nước đã thu được hơn 75 tỷ đồng phí nước thải, trong đó phí nước thải công nghiệp là hơn 6,8 tỷ đồng (9%) và nước thải sinh hoạt là hơn 68 tỷ đồng (91%) (Nguyễn Thế Chinh, 2006). Con số quá ít ỏi này cho thấy tính không hiệu quả của hình thức thu phí nước thải. Phí rác tính theo đầu người, mức phí được UBND tỉnh, thành phố quy định, do vậy khác nhau ở các địa phương. Các hộ sản xuất kinh doanh nộp loại phí này theo thuế môn bài, các đối tượng khác nộp theo hợp đồng dịch vụ nhưng không cao hơn 120.000đ/m^3 rác và 299.000đ/tấn rác. Hiện chưa có quy định nào về thu phí khí thải, đặc biệt là phí khí thải công nghiệp. Chỉ có một số quy định về các khoản phí liên quan trong quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí thuộc Nghị định 57/2002/NĐ, trong đó quy định các loại phí bảo vệ môi trường đối với xăng dầu, khí thải từ việc sử dụng than đá và các nhiên liệu đốt, tiếng ồn sân bay. Theo Nghị định 78/2002/NĐ-CP, phí xăng dầu tính theo lượng bán ra đối với người nộp phí là các tổ chức kinh doanh xăng dầu chứ không phải các công ty, các cá nhân tiêu thụ. Cách thu phí này chưa có tác dụng khuyến khích người tiêu dùng tiết kiệm nhiên liệu, đổi mới công nghệ, giảm phát thải ô nhiễm và sử dụng năng lượng thay thế ít gây ô nhiễm.

Việc xây dựng và đưa vào áp dụng các loại phí thải là một bước tiến trong công tác kiểm soát ô nhiễm. Tuy nhiên, phải nhanh chóng xây dựng thuế môi trường để đảm bảo rằng các tổ chức gây ô nhiễm phải có trách nhiệm đền bù thiệt hại cho xã hội nhằm khuyến khích các công ty tự nguyện sản xuất tại mức độ ô nhiễm được kiểm soát thích hợp.

3.3. Kiểm soát ô nhiễm bằng thị trường

Thị trường mua bán quyền phát thải ô nhiễm là một giải pháp thông minh để đạt được cân bằng giữa hai mục tiêu tăng trưởng và môi trường. Các doanh nghiệp không dùng hết hạn ngạch phát thải cho phép có thể bán lại cho các doanh nghiệp khác. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có khả năng xử lý chất thải ít tốn kém hơn có quyền bán giấy phép phát thải của mình cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có chi phí cao hơn cho việc xử lý cùng

loại chất thải . Bằng cách này có thể giảm mức ô nhiễm chung tối đa với chi phí tối thiểu so với các biện pháp kiểm soát trực tiếp. Cơ chế thị trường này cũng được sử dụng để trao đổi hạn ngạch khí thải giữa các nước, nhằm hạn chế tình trạng khí hậu nóng lên trên toàn cầu[1]. Thị trường hạn ngạch khí thải thế giới hiện nay đã đạt gần 65 tỷ USD doanh số mỗi năm (Thông tấn xã Việt Nam. Tin thế giới, 11/10/2008) trong đó Liên minh châu Âu, Nhật Bản hiện đang dẫn đầu.

Đáng tiếc rằng Việt Nam hiện chưa phát triển công cụ kiểm soát ô nhiễm này. Tuy nhiên trong tương lai, sau khi Luật Thuế môi trường được ban hành, đây có thể là giải pháp kiểm soát ô nhiễm hiệu quả. Thêm vào đó, Việt Nam cần sớm tham gia thị trường hạn ngạch khí thải thế giới. Đây sẽ là cơ hội thu hút đầu tư, đặc biệt là dưới hình thức chuyển giao công nghệ sạch tiên tiến từ các nước phát triển. Vấn đề này đang thu hút sự quan tâm của nhiều tổ chức quốc tế.

3.4. Kiểm soát ô nhiễm môi trường bằng xã hội dân sự

Do đặc thù của môi trường như một thứ hàng hoá công cộng (public good) gần như miễn phí và không ai có quyền sở hữu nó (Ansen M. Sharp, Charles A. Register, Paul W. Grimes, 2005), nên các biện pháp kiểm soát ô nhiễm môi trường bằng nhà nước và bằng thị trường thường không triệt để do cả hai chủ thể này đều ít có lợi trực tiếp từ việc kiểm soát này. Trong khi đó, người dân tại những khu vực bị ô nhiễm mới chính là đối tượng hưởng lợi nhiều nhất nếu việc kiểm soát được thực hiện, vì thế họ có động lực thực hiện hoạt động này một khi được tập hợp lại và được trao quyền hợp pháp. Thông qua các hình thức như đưa ra yêu sách tập thể, đưa ra công luận, thậm chí đưa ra toà, các tổ chức quần chúng về môi trường mở rộng cơ hội và năng lực làm chủ của người dân. Đây chính là lý do tại sao trên thế giới, môi trường lại là lĩnh vực thu hút sự quan tâm lớn cuả các tổ chức xã hội dân sự.

Việt Nam đang trong giai đoạn xây dựng khuôn khổ pháp lý cho việc hình thành xã hội dân sự. Tuy nhiên hiện nay dư luận xã hội thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, các tổ chức chính trị – xã hội như Mặt trận, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên và nhiều tổ chức quần chúng khác đã tích cực tham gia giải quyết các vấn đề môi trường nói chung và ô nhiễm môi trường nói riêng một cách có hiệu quả. Các tổ chức xã hội này sẽ góp phần tạo ra sức ép xã hội chống lại tình trạng ô nhiễm môi trường, buộc các hộ gây ô nhiễm phải thực hiện trách nhiệm xã hội.

4. Kết luận

Ô nhiễm môi trường là các cấp độ mất cân bằng môi trường đầu tiên (tiếp theo là suy thoái và khủng hoảng) dưới tác động của hoạt động sống, hoạt động kinh tế, hoạt động nhận thức và thẩm mỹ của con người. Ô nhiễm môi trường diễn ra cả trong 3 môi trường đất, nước, không khí, gây tác động tiêu cực đối với sự phát triển con người, đặc biệt về thu nhập, sức khoẻ và bình đẳng xã hội. Ở Việt Nam, ô nhiễm nghiêm trọng do quá trình công nghiệp hóa và đô thị hoá

diễn ra ồ ạt. Để kiểm soát ô nhiễm môi trường một cách toàn diện và hiệu quả, cần xây dựng đồng bộ 4 cơ chế: kiểm soát trực tiếp và gián tiếp bằng nhà nước, kiểm soát bằng thị trường và bằng xã hội dân sự dựa trên một hệ thống thể chế hoàn chỉnh và hiệu quả về môi trường. Hội nhập quốc tế về bảo vệ môi trường, tham gia thị trường thế giới về hạn ngạch khí thải cũng là những biện pháp hữu hiệu cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững(**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Con người*, số 6/2008.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 15-11-2004 *về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*.
2. Nghị định số 67/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13-6-2003 *về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải*.
3. Quyết định số 82/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26-6-2002 *về thành lập, tổ chức và hoạt động* của quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.
4. Ansen M. Sharp, Charles A. Register, Paul W. Grimes. *Kinh tế học trong các vấn đề xã hội*. Nxb. Lao động, Hà Nội 2005.
5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2005). *Định hướng phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến 2020 – Mục tiêu và kế hoạch thực hiện giai đoạn 2006-2010*.
6. Bộ Y tế. *Niên giám thống kê Y tế 1999-2006*.
7. Nguyễn Thế Chinh: *Sử dụng các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở Việt Nam*. Tạp chí *Nghiên cứu Phát triển bền vững*, số 4, tháng 12, 2006.
8. CIEM (2006). *Kinh tế Việt Nam 2006*
9. CIEM (2007). *Cơ chế chính sách thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho bảo vệ môi trường*. Nxb Khoa học và kỹ thuật.
10. CIEM – Trung tâm thông tin tư liệu 2008. *Chống ô nhiễm môi trường ở các thành phố và khu công nghiệp*.
11. Nguyễn Thị Kim Dung: *Quản lý và bảo vệ môi trường làng nghề nông thôn đồng bằng sông Hồng*. Tạp chí *Nghiên cứu Phát triển bền vững,* tháng 6-2006.
12. Đào Minh Hương, Đặng Xuân Thanh. *Lý thuyết phát triển: từ xã hội đến con người*. Tạp chí *Nghiên cứu Con người,* số 6.2005.
13. Đặng Đình Long. *Tính cộng đồng và xung đột môi trường tại khu vực làng nghề ở đồng bằng sông Hồng – Thực trạng và xu hướng biến đổi*; Nxb Nông nghiệp, Hà Nội, 2005.
14. Ngân hàng Thế giới và Bộ Tài nguyên và Môi trường (2004). *Báo cáo diễn biến môi trường Việt Nam 2004 – chất thải rắn*.

15. Ngân hàng Thế giới (2008). *Đánh giá và phân tích tác động ô nhiễm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ở Việt Nam*.

16. Phạm Thành Nghị: *Nâng cao ý thức sinh thái cộng đồng vì mục tiêu phát triển bền vững*. Nxb. KHXH, H. 2005.

17. Sen Amartia K. *Phát triển là quyền tự do*. Nxb. Tổng cục Thống kê, 2002. (Bản dịch Viện Quản lý Kinh tế Trung ương).

18. *Thuế cacbon – giải pháp tốt nhất hạn chế tình trạng ấm lên của trái đất*. TTXVN. Tin Thế giới, ngày 11/10/2008.

19. Tổ chức Y tế Thế giới (WHO). *Báo cáo sức khoẻ toàn cầu 2002*.

20. Trần Văn Tùng (Chủ biên). *Ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường ở một số khu công nghiệp phía Bắc tới sức khoẻ cộng đồng*. Nxb. KHXH, H. 2005.

21. *Việt Nam thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ*. Nxb. Thống kê. 2005.